

CTCP Đại Việt Group DVG (UPCOM: DVG)

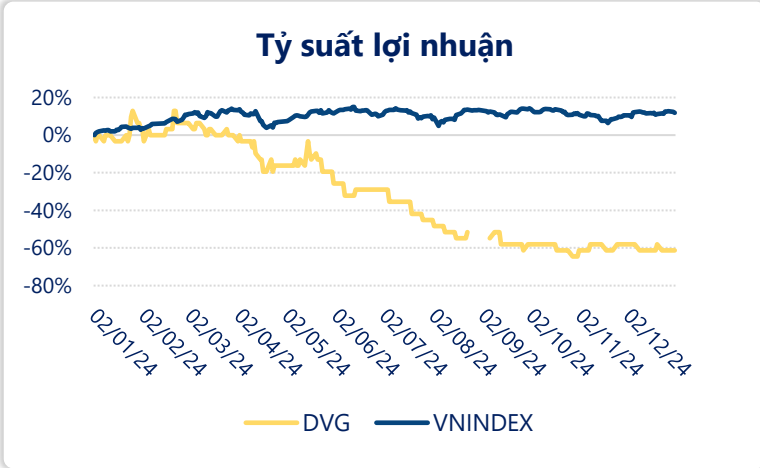
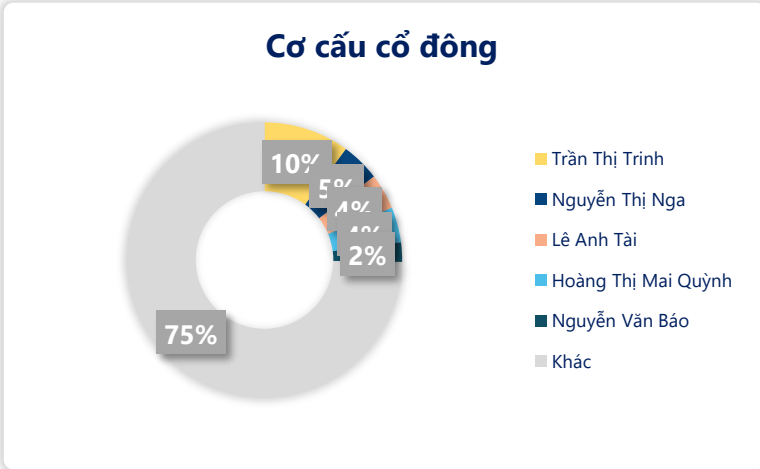
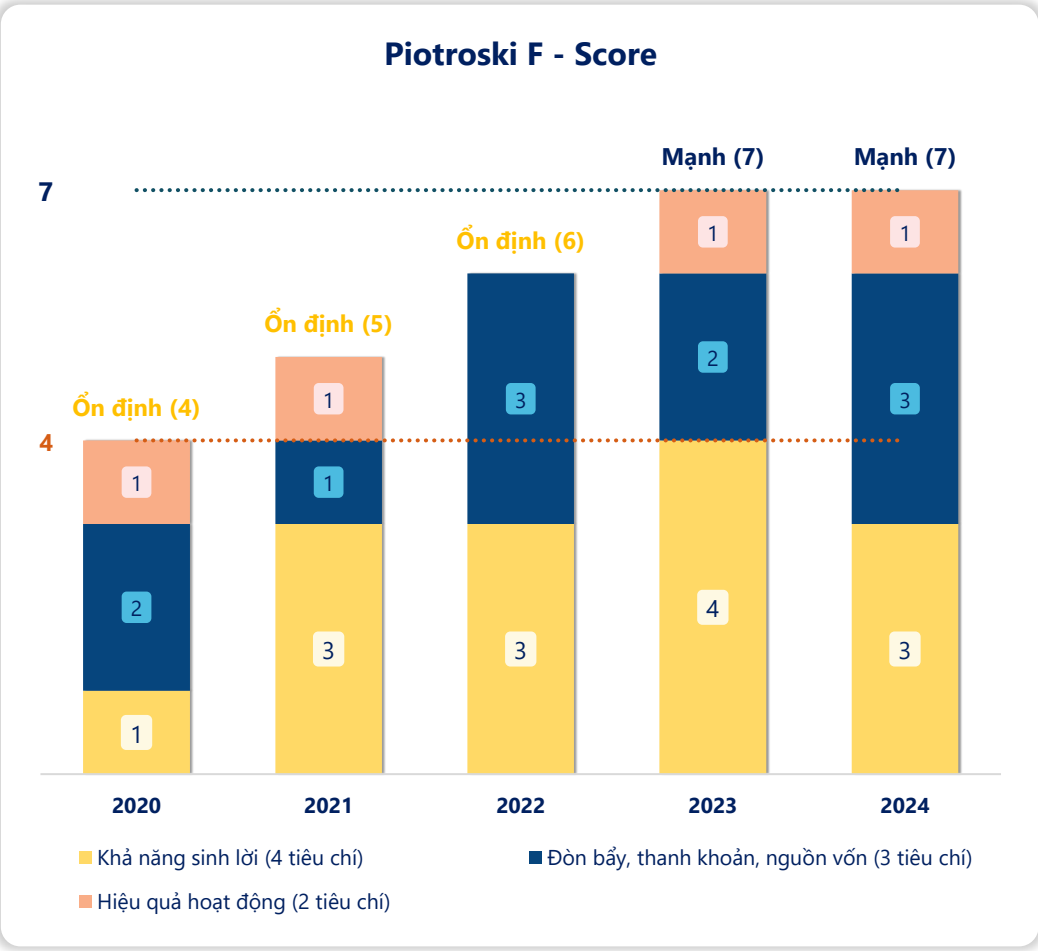
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.7%	-7.7%	-40.0%

Sức mạnh tài chính	7/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2024	

DT thuần	2024	YoY
175		▲ 92.2
tỷ VNĐ		▲ 111%

LN sau thuế	2024	YoY
1.16		▼ 3.33
tỷ VNĐ		▼ 74.2%

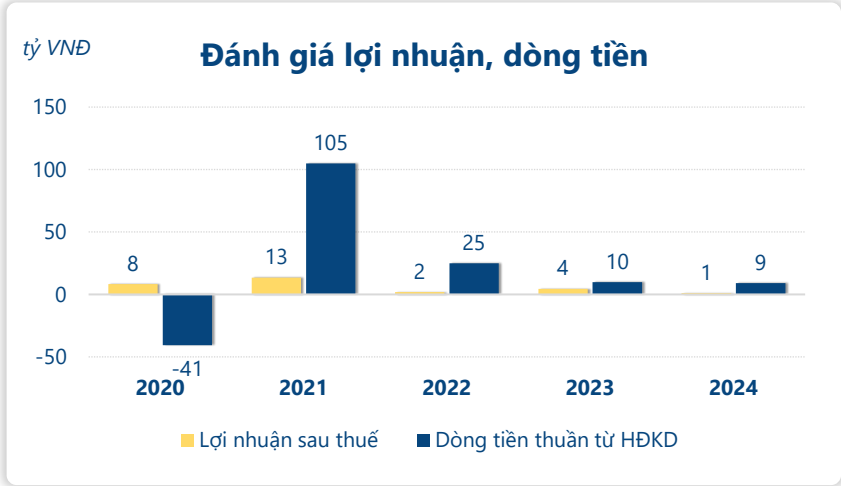
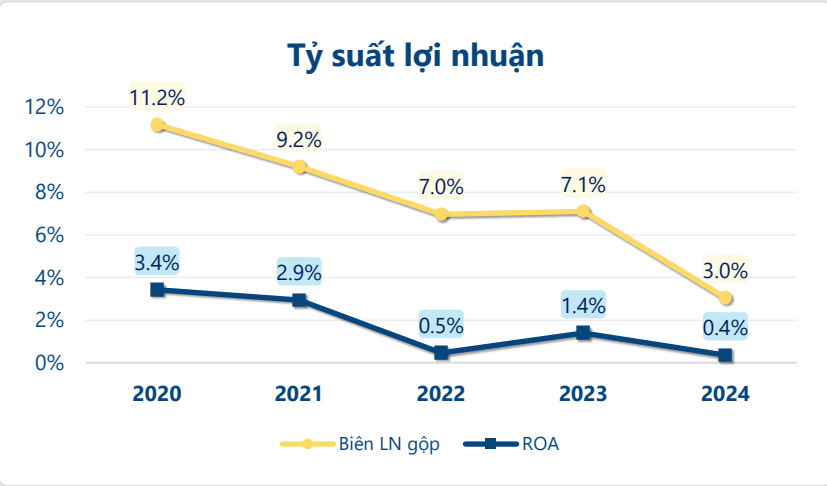
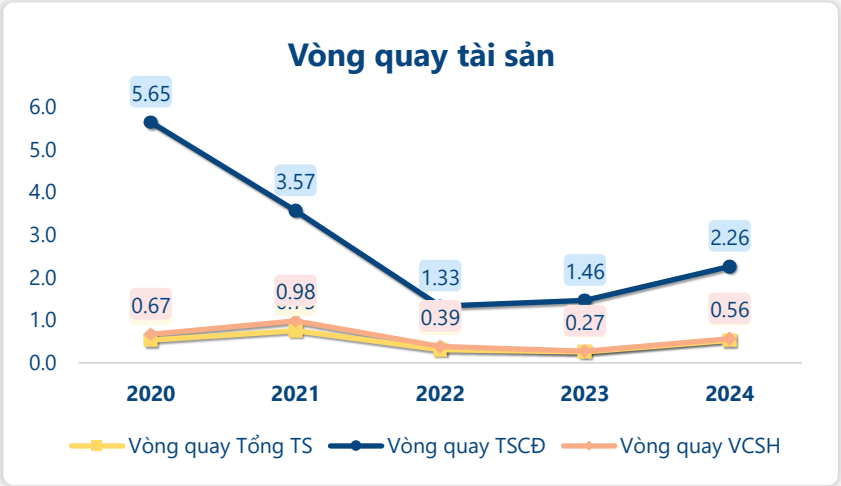


Năm **2024**, F-Score của **DVG** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

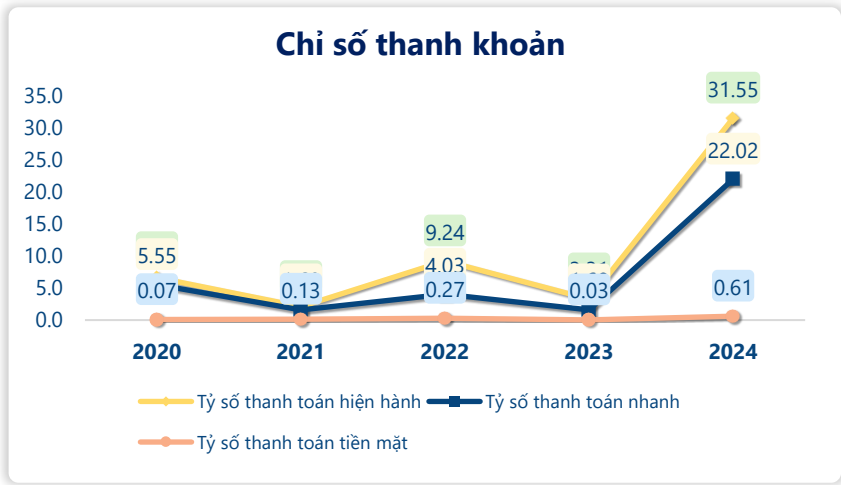
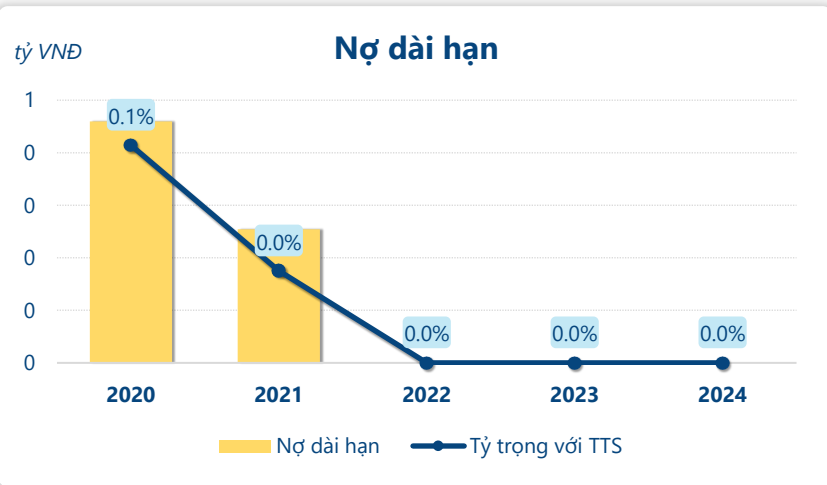
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đại Việt Group DVG (UPCOM: DVG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DVG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	320	340	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	212	105	102%
Tiền và tương đương tiền	4.11	0.95	334%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	142	47.2	202%
Hàng tồn kho	64.2	54.3	18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	2.63	-27.8%
Tài sản dài hạn	108	235	-54.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.7	76.7	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	158	-81.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0.05	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.73	31.7	-78.8%
Nợ ngắn hạn	6.73	31.7	-78.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.97	14.0	-71.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	617	308	100%
Vốn chủ sở hữu	617	308	100%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	130	345	127	82.8	175
Giá vốn hàng bán	116	313	118	76.9	169
Lợi nhuận gộp	14.6	31.7	8.85	5.88	5.31
Doanh thu HĐTC	0.96	1.66	-0.02	0.00	0.27
Chi phí TC	1.88	1.85	0.38	0	0
Chi phí lãi vay	1.75	1.85	0.38	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	2.45	0.03
Chi phí bán hàng	3.30	4.55	2.93	2.71	3.89
Chi phí QLDN	3.96	7.82	2.96	2.67	2.37
LN thuần từ HĐKD	6.38	19.2	2.56	2.95	-0.65
Lợi nhuận khác	2.86	-0.20	-0.03	1.64	2.00
LN trước thuế	9.24	19.0	2.53	4.59	1.35
Lợi nhuận sau thuế	8.31	14.9	1.94	4.49	1.16
LNST của CĐ cty mẹ	8.31	13.4	1.94	4.49	1.18

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.5	105	25.0	9.91	9.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-200	-93.9	-5.64	-11.0	-5.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	242	6.37	-34.2	0	0
Tiền đầu kỳ	1.38	3.47	16.9	2.06	0.95
Lưu chuyển tiền thuần	2.10	17.3	-14.9	-1.11	3.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.47	20.7	2.06	0.95	4.11